

PHỤ LỤC

(Kèm theo Báo cáo số 153/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025		Dự kiến thu năm 2025	So sánh (%) dự kiến thu với			Dự toán Trung ương giao năm 2026	Dự toán tỉnh giao năm 2026	So sánh dự toán tỉnh giao với dự toán Trung ương giao	So sánh (%) dự toán 2026 với ước thực hiện 2025
			Trung ương giao	HĐND tỉnh giao		DT 2025 TW giao	DT 2025 HĐND tỉnh giao	Thực hiện 2024				
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4/2)	(6)=(4/3)	(7)=(4/1)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)=(9/4)
	Thu nội địa	21.414.789	22.316.000	24.239.990	22.245.727	99,7%	91,8%	103,9%	22.824.000	22.824.000	-	102,6%
	Thu từ NMLD Dung Quất	10.239.535	10.400.000	10.400.000	9.990.000	96,1%	96,1%	97,6%	7.000.000	7.000.000	-	70,1%
	Các khoản thu còn lại	11.175.255	11.916.000	13.839.990	12.255.727	102,9%	88,6%	109,7%	15.824.000	15.824.000	-	129,1%
	Các khoản còn lại trừ tiền sử dụng đất	10.485.094	9.976.000	10.041.269	11.360.167	113,9%	113,1%	108,3%	12.724.000	12.724.000	-	112,0%
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)	33.813.514	35.236.000	37.167.390	35.236.100	100,0%	94,8%	104,2%	33.624.000	33.624.000	-	95,4%
A	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+...+(IV)	33.741.107	35.236.000	37.159.990	35.236.100	100,0%	94,8%	104,4%	33.624.000	33.624.000	-	95,4%
I	Thu nội địa	21.414.789	22.316.000	24.239.990	22.245.727	99,7%	91,8%	103,9%	22.824.000	22.824.000	-	102,6%
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	11.316.628	11.350.000	11.350.000	11.129.794	98,1%	98,1%	98,3%	8.160.000	8.160.000	-	73,3%
	- Thuế giá trị gia tăng	5.086.022	4.695.800	4.695.800	4.548.456	96,9%	96,9%	89,4%	2.550.000	2.550.000	-	56,1%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	586.948	810.000	810.000	172.608	21,3%	21,3%	29,4%	200.000	200.000	-	115,9%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.166.588	5.350.000	5.350.000	5.884.000	110,0%	110,0%	113,9%	4.900.000	4.900.000	-	83,3%
	- Thuế tài nguyên	477.071	494.200	494.200	524.730	106,2%	106,2%	110,0%	510.000	510.000	-	97,2%
	<i>Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất</i>	<i>10.239.535</i>	<i>10.400.000</i>	<i>10.400.000</i>	<i>9.990.000</i>	<i>96,1%</i>	<i>96,1%</i>	<i>97,6%</i>	<i>7.000.000</i>	<i>7.000.000</i>	-	<i>70,1%</i>
	- Thuế giá trị gia tăng	4.553.185	4.300.000	4.300.000	3.996.000	92,9%	92,9%	87,8%	1.970.000	1.970.000	-	49,3%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	519.762	750.000	750.000	110.000	14,7%	14,7%	21,2%	130.000	130.000	-	118,2%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.166.588	5.350.000	5.350.000	5.884.000	110,0%	110,0%	113,9%	4.900.000	4.900.000	-	83,3%
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	121.148	99.000	99.000	141.493	142,9%	142,9%	116,8%	124.000	124.000	-	87,6%
	- Thuế giá trị gia tăng	67.628	55.200	55.200	69.097	125,2%	125,2%	102,2%	64.000	64.000	-	92,6%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.257	41.500	41.500	69.097	166,5%	166,5%	134,8%	57.400	57.400	-	83,1%
	- Thuế tài nguyên	2.262	2.300	2.300	3.300	143,5%	143,5%	145,9%	2.600	2.600	-	78,8%
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	913.476	686.000	686.000	1.171.554	170,8%	170,8%	128,3%	1.200.000	1.200.000	-	102,4%
	- Thuế giá trị gia tăng	371.806	230.500	230.500	276.638	120,0%	120,0%	74,4%	290.000	290.000	-	104,8%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	541.670	455.500	455.500	894.916	196,5%	196,5%	165,2%	910.000	910.000	-	101,7%
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	5.107.661	4.812.000	4.820.791	5.385.978	111,9%	111,7%	105,4%	5.755.000	5.755.000	-	106,9%
	- Thuế giá trị gia tăng	2.011.613	1.951.000	1.956.137	2.137.853	109,6%	109,3%	106,3%	2.350.000	2.350.000	-	109,9%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	481.396	410.000	410.000	786.174	191,7%	191,7%	163,3%	940.000	940.000	-	119,6%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.035.290	1.990.000	1.990.000	1.939.285	97,5%	97,5%	95,3%	1.950.000	1.950.000	-	100,6%

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025		Dự kiến thu năm 2025	So sánh (%) dự kiến thu với			Dự toán Trung ương giao năm 2026	Dự toán tỉnh giao năm 2026	So sánh dự toán tỉnh giao với dự toán Trung ương giao	So sánh (%) dự toán 2026 với ước thực hiện 2025
			Trung ương giao	HĐND tỉnh giao		DT 2025 TW giao	DT 2025 HĐND tỉnh giao	Thực hiện 2024				
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4/2)	(6)=(4/3)	(7)=(4/1)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)=(9/4)
	- Thuế tài nguyên	579.362	461.000	464.654	522.667	113,4%	112,5%	90,2%	515.000	515.000	-	98,5%
5	Lệ phí trước bạ	339.941	282.000	293.000	383.863	136,1%	131,0%	112,9%	415.000	415.000	-	108,1%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	791			350			44,2%	300	300	-	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24.001	22.400	22.600	24.266	108,3%	107,4%	101,1%	23.500	23.500	-	96,8%
8	Thuế thu nhập cá nhân	773.856	735.000	735.204	987.056	134,3%	134,3%	127,6%	936.000	936.000	-	94,8%
9	Thuế bảo vệ môi trường	712.321	1.282.000	1.282.000	721.000	56,2%	56,2%	101,2%	715.000	715.000	-	99,2%
10	Thu phí và lệ phí	363.881	280.000	286.879	349.452	124,8%	121,8%	96,0%	323.000	323.000	-	92,4%
11	Tiền sử dụng đất	690.161	1.940.000	2.143.900	869.163	44,8%	40,5%	125,9%	3.100.000	3.100.000	-	356,7%
12	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	121.616	108.000	119.135	96.845	89,7%	81,3%	79,6%	1.120.000	1.120.000	-	1156,5%
13	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	7.900	40.200	62.800	300	0,7%	0,5%	3,8%	200	200	-	66,7%
14	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	263.175	154.000	155.440	244.725	158,9%	157,4%	93,0%	211.000	211.000	-	86,2%
15	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản,... tại xã	23.017	12.400	12.420	20.000	161,3%	161,0%	86,9%	18.000	18.000	-	90,0%
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	265.167	207.000	207.000	275.000	132,9%	132,9%	103,7%	277.000	277.000	-	100,7%
17	Thu khác	353.333	298.000	301.000	396.490	133,1%	131,7%	112,2%	436.000	436.000	-	110,0%
18	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP hưởng 100%	16.716	8.000	8.000	22.000	275,0%	275,0%	131,6%	10.000	10.000	-	45,5%
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi thu các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương)			1.654.821	26.397		1,6%			-		
II	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	12.265.986	12.920.000	12.920.000	12.960.373	100,3%	100,3%	105,7%	10.800.000	10.800.000	-	83,3%
1	Thuế xuất khẩu	143.569	204.000	204.000	166.286	81,5%	81,5%	115,8%	119.200	119.200	-	71,7%
2	Thuế nhập khẩu	304.115	410.900	410.900	188.214	45,8%	45,8%	61,9%	145.800	145.800	-	77,5%
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	5			2.225				1.500	1.500	-	
4	Thuế bảo vệ môi trường	80.124	90.000	90.000	110.980	123,3%	123,3%	138,5%	99.300	99.300	-	89,5%
5	Thuế giá trị gia tăng	11.733.165	12.214.000	12.214.000	12.483.799	102,2%	102,2%	106,4%	10.433.300	10.433.300	-	83,6%
6	Thu khác	5.008	1100	1100	8.869	806,3%		177,1%	900	900	-	10,1%
III	Thu viện trợ	32.488	0	0	5.000							
IV	Thu huy động, đóng góp	27.843			25.000							
B	Thu vay vốn	72.407		7.400			0,0%	0,0%			-	

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025		Dự kiến thu năm 2025	So sánh (%) dự kiến thu với			Dự toán Trung ương giao năm 2026	Dự toán tỉnh giao năm 2026	So sánh dự toán tỉnh giao với dự toán Trung ương giao	So sánh (%) dự toán 2026 với ước thực hiện 2025
			Trung ương giao	HĐND tỉnh giao		DT 2025 TW giao	DT 2025 HĐND tỉnh giao	Thực hiện 2024				
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4/2)	(6)=(4/3)	(7)=(4/1)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)=(9/4)
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	28.838.142	28.826.524	30.801.319	30.570.889	106,1%	99,3%	106,0%	29.364.748	29.364.748	-	96,1%
A	Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+...+(V)	28.798.100	28.819.124	30.793.919	30.570.889	106,1%	99,3%	106,2%	29.364.748	29.364.748	-	96,1%
I	Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	19.574.734	21.418.100	23.392.895	21.558.927	100,7%	92,2%	110,1%	21.417.000	21.417.000	-	99,3%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	3.198.920	21.418.100	23.392.895	21.558.927	100,7%	92,2%	673,9%	2.269.600	2.269.600	-	10,5%
2	Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ % phân chia	16.375.814						0,0%	19.147.400	19.147.400	-	
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	9.175.582	7.400.326	7.400.326	8.985.264	121,4%	121,4%	97,9%	6.161.862	6.161.862	-	68,6%
1	Bổ sung cân đối ngân sách	4.157.444	4.252.618	4.252.618	4.252.618	100,0%			2.743.065	2.743.065		
2	Bổ sung có mục tiêu	5.018.138	3.147.708	3.147.708	4.732.646	150,4%			3.418.797	3.418.797		
III	Thu viện trợ	19.941			1.000							
IV	Thu huy động, đóng góp	27.843			25.000							
V	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang dành để CCTL		698	698	698	100,0%			1.785.886	1.785.886		
B	Thu vay vốn	40.042	7.400	7.400	-	0,0%	0,0%	0,0%	-	-	-	

TÌNH HÌNH ƯỚC CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 153/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025		Dự kiến chi năm 2025	So sánh (%) dự kiến chi với			Dự toán Trung ương giao năm 2026	Dự toán tỉnh giao năm 2026	So sánh Dự toán tỉnh giao với dự toán Trung ương giao	So sánh (%) dự toán 2026 với dự toán 2025
			Trung ương giao	HNĐD tỉnh giao		DT 2025 TW giao	DT 2025 HNĐD tỉnh giao	Thực hiện 2024				
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4/2)	(6)=(4/3)	(7)=(4/1)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)=(9/3)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)+(C)	27.277.009	28.826.524	30.801.319	27.569.436	95,6%	89,5%	101,1%	29.364.748	29.364.748	-	95,3%
A	CHI CÂN ĐỐI	21.981.793	25.662.116	27.636.911	24.396.335	95,1%	88,3%	111,0%	25.942.651	26.110.651	168.000	94,5%
I	Chi đầu tư phát triển	4.592.943	5.091.020	5.646.301	4.336.164	85,2%	76,8%	94,4%	5.862.000	5.962.000	100.000	105,6%
1	Chi đầu tư XDCB	4.480.806	5.091.020	5.251.301	4.131.164	81,1%	78,7%	92,2%	5.862.000	5.862.000	-	111,6%
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn tập trung trong nước	3.451.116	2.936.620	2.951.001	2.951.001	100,5%	100,0%	85,5%	2.950.000	2.950.000	-	100,0%
	<i>Trong đó: Chi trả nợ gốc các khoản do chính quyền địa phương vay</i>	<i>15.415</i>							<i>29.000</i>	<i>29.000</i>		
1.2	Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	876.110	1.940.000	2.085.900	973.163	50,2%	46,7%	111,1%	2.635.000	2.635.000	-	126,3%
1.3	Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu XSKT	113.538	207.000	207.000	207.000	100,0%	100,0%	182,3%	277.000	277.000	-	133,8%
1.4	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	40.042	7.400	7.400		0,0%	0,0%	0,0%		-	-	0,0%
2	Chi đầu tư phát triển khác	112.137		395.000	205.000		51,9%	182,8%		100.000	100.000	25,3%
II	Chi thường xuyên	17.380.000	19.779.719	19.631.353	20.023.980	101,2%	102,0%	115,2%	19.551.892	19.615.755	63.863	99,9%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.592.232	8.354.151	8.425.029	8.563.300	102,5%	101,6%	112,8%	8.354.150	8.492.950	138.800	100,8%
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	29.766	50.744	61.642	57.635	113,6%	93,5%	193,6%	76.100	218.989	142.889	355,3%
3	Chi quốc phòng	462.620		320.103	352.113		110,0%	76,1%		603.250		188,5%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	252.489		208.889	229.778		110,0%	91,0%		194.341		93,0%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.734.645		1.999.391	2.031.401		101,6%	117,1%		2.058.147		102,9%
6	Chi văn hóa thông tin	237.819		239.472	243.535		101,7%	102,4%		186.041		77,7%
7	Chi phát thanh, truyền hình	85.030		85.674	134.444		156,9%	158,1%		87.043		101,6%
8	Chi thể dục thể thao	65.667		80.809	85.881		106,3%	130,8%		108.612		134,4%
9	Chi bảo vệ môi trường	281.414		220.180	273.112		124,0%	97,1%		361.006		164,0%
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.869.958		1.902.511	1.932.890		101,6%	103,4%		2.099.978		110,4%
11	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.560.703		2.870.387	4.506.699		157,0%	126,6%		3.664.038		127,6%
12	Chi bảo đảm xã hội	1.086.843		928.389	932.483		100,4%	85,8%		1.436.568		154,7%
13	Chi thường xuyên khác	120.814		752.441	680.708		90,5%	563,4%		104.792		13,9%

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025		Dự kiến chi năm 2025	So sánh (%) dự kiến chi với			Dự toán Trung ương giao năm 2026	Dự toán tỉnh giao năm 2026	So sánh Dự toán tỉnh giao với dự toán Trung ương giao	So sánh (%) dự toán 2026 với dự toán 2025
			Trung ương giao	HĐND tỉnh giao		DT 2025 TW giao	DT 2025 HĐND tỉnh giao	Thực hiện 2024				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.584	6.400	6.400	6.400	100,0%	100,0%	139,6%	7.700	7.700	-	120,3%
IV	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	4.266	2.140	2.140	3.394	158,6%	158,6%	79,6%	2.140	2.140	-	100,0%
V	Chi dự phòng ngân sách		568.275	601.548		0,0%			518.919	523.056	4.137	87,0%
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		214.562	127.444		0,0%				-	-	0,0%
VII	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)			1.621.725	26.397		1,6%					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	5.295.216	3.147.708	3.147.708	3.147.708	100,0%	100,0%	59,4%	3.418.797	3.250.797	(168.000)	103,3%
1	Các chương trình mục tiêu quốc gia	2.671.693	1.143.282	1.143.282	1.143.282	100,0%	100,0%	42,8%			-	0,0%
2	Vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	2.135.399	1.389.176	1.389.176	1.389.176	100,0%	100,0%	65,1%	958.615	958.615	-	69,0%
3	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ	488.124	615.250	615.250	615.250	100,0%	100,0%	126,0%	2.460.182	2.292.182	(168.000)	372,6%
C	CHI TRẢ NỢ GỐC (từ nguồn tăng thu)		16.700	16.700	25.393	152,1%	152,1%		3.300	3.300	-	19,8%